

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/DS-ST

Ngày: 25-7-2023

V/v tranh chấp liên quan đến
yêu cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu, tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
- Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc “tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kim Đế Q, sinh năm 1990. HKTT: Ấp K, xã M, huyện D1, tỉnh Bình Dương và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985. HKTT: Ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Phụng Đức H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số 212, khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện G, tỉnh Long An là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền ngày 18/4/2023).

- Bị đơn: Bà Hồ Thị D, sinh năm 1989. HKTT: Ấp K1, xã M, huyện D1, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp X, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương.

+ Văn phòng Công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z). Địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn D1, huyện D1, tỉnh Bình Dương.

Đại diện nguyên đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P có mặt. Bị đơn bà D vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Phan Phụng Đức H trình bày:*

Ngày 04/8/2022, do ông Q, bà T kết tiền nên có hỏi vay của bà D số tiền 100.000.000 đồng. Dù là quen biết nhưng bà D không dám cho mượn không mà yêu cầu thế chấp quyền sử dụng đất của ông Q, bà T là phần đất thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T. Hai bên có lập giấy vay tiền đề ngày 04/8/2022, theo đó ông Q, bà T mượn của bà D số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng từ 04/8/2022 đến 04/2/2023, lãi suất vay không ghi trong giấy nợ nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Ông Q, bà T thế chấp cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 221 bằng hình thức lập hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng V (hợp đồng ủy quyền số công chứng 09140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022). Tuy nhiên, sau đó bà D tự ý ký hợp đồng ủy quyền cho bà P liên quan đến thửa đất 221 mà không có sự đồng ý của bà T, ông Q. Thấy rằng hành vi của bà D đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 09140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa ông Q, bà T với bà Hồ Thị D là vô hiệu do giả tạo. Ông Q và bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 1602, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa bà Hồ Thị D với bà Trần Thị P là vô hiệu. Ông Q và bà T đồng ý trả lại cho bà D số tiền vay là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý thanh toán cho bà D số tiền vay 100.000.000 đồng. Yêu cầu phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P thì nguyên đơn không có ý kiến vì đó là giao dịch giữa bà P với bị đơn bà D.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Theo biên bản lấy lời khai, ý kiến của bị đơn bà Hồ Thị D thể hiện:*

Ngày 04/8/2022, do ông Q, bà T kẹt tiền nên có hỏi vay của bà D số tiền 100.000.000 đồng. Dù là quen biết nhưng bà D không dám cho mượn không mà yêu cầu thế chấp quyền sử dụng đất của ông Q, bà T là phần đất thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 39 toạ lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T. Hai bên có lập giấy vay tiền đề ngày 04/8/2022, theo đó ông Q, bà T mượn của bà D số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng từ 04/8/2022 đến 04/2/2023, lãi suất vay không ghi trong giấy nợ nhưng hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng. Ông Q, bà T thế chấp cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 221 bằng hình thức lập hợp đồng uỷ quyền tại Văn phòng công chứng V (hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022). Ông Q, bà T đã nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng. Tháng đầu tiên đóng lãi cho bà D được 5.000.000 đồng; tháng tiếp theo không đóng lãi mà bà T còn mượn của bà D thêm 15.000.000 đồng (không làm giấy tờ, vừa chuyển khoản, vừa đưa tiền mặt). Tháng thứ 3 trở đi thì bà D yêu cầu bà T cạo mủ thuê cho bà D gần 02 tháng mới đủ tiền để trả tiền lãi 01 tháng cho bà D. Như vậy, ông Q, bà T mới chỉ thanh toán cho bà D được 10.000.000 đồng tiền lãi. Đến tháng thứ 6 bà D có hỏi bà T về việc gia hạn hợp đồng vay không thì bà T hẹn kiếm người để vay trả lại cho bà D nhưng không báo lại cho bà D, cũng không đóng lãi cho bà D. Ngoài ra bà T còn mượn của bà D những số tiền nhỏ khác nhưng không làm giấy. Cho tới thời điểm hiện nay thì ông Q, bà T có thiếu của bà D số tiền 165.000.000 đồng gồm tiền gốc 130.000.000 đồng, tiền lãi là 35.000.000 đồng.

Sau khi có hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022, bà D đã ký hợp đồng uỷ quyền ngày 05/8/2022 tại Văn phòng công chứng V cho ông Nguyễn Văn U bằng hình thức uỷ quyền lại trên cơ sở hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 đối với thửa đất 221. Giữa bà D với ông Nguyễn Văn U là bạn làm ăn, ông U giao tiền cho bà D với lãi suất 4%/tháng, còn bà D cho vay lại với lãi suất 5%/tháng. Bà D thoả thuận ký hợp đồng uỷ quyền cho ông U để đảm bảo cho khoản vay của bà D với ông U. Tuy nhiên, sau đó, do ông U kẹt tiền nên xin rU tiền lại và bà D với ông U đã thống nhất huỷ hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09172, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/8/2022 đối với thửa đất 221 bằng văn bản thoả thuận chấm dứt hợp đồng uỷ quyền trước thời hạn đề ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V.

Sau đó, bà D thoả thuận vay của bà Trần Thị P, sinh năm 1995 ở ấp Định Thới, xã Đ số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền ngày

30/3/2023 ghi nhận bà D có vay của bà P số tiền 500.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 221 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương cho bà P. Thời hạn vay là 08 tháng kể từ ngày 30/3/2023; lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng (thỏa thuận miệng, không ghi trên giấy). Việc thế chấp thể hiện bằng việc bà D đã ký hợp đồng uỷ quyền lại cho bà P theo hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V. Bà D đã đóng được 01 tháng tiền lãi cho bà P số tiền 25.000.000 đồng.

Bà D đồng ý huỷ những văn bản công chứng theo yêu cầu của nguyên đơn. Riêng việc ông Q, bà T chỉ đồng ý trả cho bà D số tiền 100.000.000 đồng thì bà D không đồng ý vì số tiền ông Q, bà T nợ bà D là 165.000.000 đồng chứ không phải 100.000.000 đồng vì bà T có mượn thêm của bà D và chưa đóng tiền lãi cho bà D trong thời hạn vay để bà D trả lãi ngân hàng như bà D đã trình bày ở trên. Đối với số tiền 500.000.000 đồng của bà P thì bà D đồng ý trả.

** Theo biên bản lấy lời khai, và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P trình bày:*

Do có người quen giới thiệu nên ngày 30/3/2023, bà P có cho bà Hồ Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2023 ghi nhận bà P có cho bà D vay số tiền 500.000.000 đồng và nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 221 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương. Thời hạn vay là 08 tháng kể từ ngày 30/3/2023; lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng (thỏa thuận miệng, không ghi trên giấy). Việc thế chấp thể hiện bằng việc bà D đã ký hợp đồng uỷ quyền lại cho bà P thửa đất 221 theo hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V. Bà D đã đóng được 01 tháng tiền lãi cho bà P số tiền 25.000.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà P đồng ý huỷ hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V. Bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà D phải trả lại cho bà P số tiền 500.000.000 đồng. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T thì bà P đồng ý trả lại cho bà T, ông Q.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục,

bổ sung thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Quan hệ tranh chấp là tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hợp đồng vay tài sản. Các bên đã thừa nhận hợp đồng uỷ quyền là giả tạo, che dấu cho giao dịch thực chất là hợp đồng vay tài sản giữa các bên nên các hợp đồng uỷ quyền này vô hiệu do giả tạo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuyên huỷ hai hợp đồng uỷ quyền số 09140 và 01602, ông Q và bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000 đồng cho bà D, buộc bà D phải hoàn trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho bà P, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P có trách nhiệm phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa ông Q, bà T với bà Hồ Thị D là vô hiệu do giả tạo, hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa bà Hồ Thị D với bà Trần Thị P là vô hiệu, tự nguyện trả lại cho bà Hồ Thị D số tiền vay 100.000.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P khởi kiện độc lập yêu cầu bà D trả số tiền vay là 500.000.000 đồng. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3, khoản 11 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Hồ Thị D cư trú tại ấp K1, xã M, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 04/8/2022, do ông Q, bà T có hỏi vay của bà D số tiền 100.000.000 đồng. Bà D yêu cầu thế chấp quyền sử dụng đất của ông Q, bà T là phần đất thuộc thửa 221 tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T. Hai bên có lập giấy vay tiền đề ngày

04/8/2022, theo đó ông Q, bà T mượn của bà D số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng từ 04/8/2022 đến 04/02/2023, lãi suất vay không ghi trong giấy nợ nhưng hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng. Ông Q, bà T thế chấp cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 221 nhưng lập thành hợp đồng uỷ quyền tại Văn phòng công chứng V (hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022). Ngày 30/3/2023, bà P có cho bà Hồ Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2023 ghi nhận bà P có cho bà D vay số tiền 500.000.000 đồng và nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 221 tờ bản đồ số 39 toạ lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương. Thời hạn vay là 08 tháng kể từ ngày 30/3/2023; lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng (thoả thuận miệng, không ghi trên giấy). Việc thế chấp thể hiện bằng việc bà D đã ký hợp đồng uỷ quyền lại cho bà P thửa đất 221 theo hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V. Sự việc này đều được các bên đương sự thừa nhận nên là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa ông Q, bà T với bà Hồ Thị D là vô hiệu do giả tạo, hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa bà Hồ Thị D với bà Trần Thị P là vô hiệu.

[3.1] Theo sự thừa nhận của các bên tại thời điểm ngày 04/8/2022 thì giao dịch chính giữa nguyên đơn và bị đơn là quan hệ vay tài sản thể hiện tại giấy vay tiền đề ngày 04/8/2022. Còn hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa ông Q, bà T với bà Hồ Thị D chỉ nhằm đảm bảo khoản vay trên chứ các bên không có giao dịch chuyển nhượng, tặng cho uỷ quyền gì liên quan đến thửa đất 221 tờ bản đồ số 39 toạ lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp ngày 24/4/2009 cho bà Nguyễn Thị T. Việc các bên xác lập hợp đồng uỷ quyền nhưng bản chất là giao dịch vay tài sản thuộc trường hợp giao dịch vô hiệu do giả tạo.

[3.2] Cũng theo sự thừa nhận của các đương sự ngày 30/3/2023, bà P có cho bà Hồ Thị D vay số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2023 ghi nhận bà P có cho bà D vay số tiền 500.000.000 đồng và nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 221 tờ bản đồ số 39 toạ lạc tại ấp B, xã Đ, huyện D1, tỉnh Bình Dương. Thời hạn vay là 08 tháng kể từ ngày 30/3/2023; lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng (thoả thuận miệng, không ghi trên giấy). Việc thế chấp thể hiện bằng việc bà D đã ký hợp đồng uỷ quyền lại cho bà P thửa đất 221 theo hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V.

Giao dịch theo hợp đồng uỷ quyền nêu trên cũng vô hiệu do giả tạo như phân tích ở trên.

[3.3] Hậu quả của giao dịch vô hiệu: Do hợp đồng bị vô hiệu, căn cứ Điều 131 Bộ luật Dân sự, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn bà D là quan hệ vay tài sản. Nguyên đơn đã vay của bị đơn số tiền 100.000.000 đồng thông qua giấy vay tiền đề ngày 04/8/2022. Tại phiên toà, nguyên đơn tự nguyện trả lại cho bị đơn số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bị đơn cho rằng nguyên đơn còn nợ của bị đơn số tiền 165.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, không làm đơn khởi kiện theo quy định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[4] Xét yêu cầu độc lập của bà P: Như đã phân tích ở trên, các hợp đồng uỷ quyền thuộc trường hợp vô hiệu. Quan hệ giao dịch giữa bà P và bà D là quan hệ vay tài sản. Bị đơn bà D đã vay của bà P số tiền 500.000.000 đồng. Bà P yêu cầu bà D trả lại số tiền 500.000.000 đồng đã vay, bà D có ý kiến đồng ý nên yêu cầu của bà P được chấp nhận.

[5] Theo đơn yêu cầu của nguyên đơn Toà án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023. Xét thấy cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Quan điểm về nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận về việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bị đơn. Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 244, 246, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 117, 122, 124, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kim Đê Q, bà Nguyễn Thị T đối với bà Hồ Thị D về việc “tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Tuyên bố hợp đồng uỷ quyền số công chứng 09140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2022 tại Văn phòng công chứng V (nay là Văn phòng công chứng Z) giữa ông Q, bà T với bà Hồ Thị D là vô hiệu.

1.2. Tuyên bố hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1602, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2023 tại Văn phòng công chứng V giữa bà Hồ Thị D với bà Trần Thị P là vô hiệu.

1.3. Buộc ông Kim Đê Q và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Hồ Thị D số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị P đối với bà Hồ Thị D về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bà Hồ Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị P số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Buộc bà Trần Thị P có trách nhiệm trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01354/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D1 cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 24/4/2009 cho ông Kim Đê Q và bà Nguyễn Thị T.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Kim Đê Q và bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0011650 ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1. Ông Q, bà T còn phải liên đới nộp tiếp 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà Hồ Thị D phải chịu 24.600.000 đồng (hai mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0011744 ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/7/2023).

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Tuyền